



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

**CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Số chứng thực **14.760** Quyển số -SCT/BS

Ngày **05** tháng **05** năm 2020

PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG BẾN NGHÉ



Lê Nguyễn Việt Nam
Lê Nguyễn Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc phải:


- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và sau đó áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán phù hợp có được tuân thủ hay không, và các khác biệt trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất theo giá định hoạt động liên tục trừ khi giá định Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

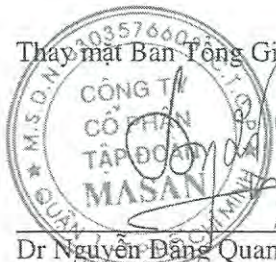
Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Dr Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2020



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-01-00258-20-4



Hà Vũ Định

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0414-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Chang Hung Chun

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0863-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		73.035.359	52.078.995
Các khoản phải thu dài hạn	210	8	1.599.646	1.377.124
Phải thu dài hạn khác	216		1.599.646	1.377.124
Tài sản cố định	220		40.791.699	29.203.764
Tài sản cố định hữu hình	221	10	29.170.881	23.798.207
<i>Nguyên giá</i>	222		39.248.028	31.906.656
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(10.077.147)	(8.108.449)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		67.300	67.300
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(67.300)	(67.300)
Tài sản cố định vô hình	227	11	11.620.818	5.405.557
<i>Nguyên giá</i>	228		14.777.843	8.015.798
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.157.025)	(2.610.241)
Tài sản dở dang dài hạn	240		3.278.972	2.171.342
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	3.278.972	2.171.342
Đầu tư tài chính dài hạn	250	7	17.505.857	15.347.915
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		17.492.653	15.328.811
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.646	21.646
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.442)	(8.442)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	5.900
Tài sản dài hạn khác	260		9.859.185	3.978.850
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	5.633.114	3.164.050
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	240.643	295.261
Lợi thế thương mại	269	15	3.985.428	519.539
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		97.297.251	64.578.613

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		51.888.407	34.079.678
Vốn chủ sở hữu	410	21	51.888.407	34.079.678
Vốn cổ phần	411	22	11.689.464	11.631.495
Thặng dư vốn cổ phần	412	22	11.084.357	11.084.417
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(8.563.690)	(9.426.958)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		11.033	4.402
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.558.952	16.193.388
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		15.330.120	12.350.048
- Lợi nhuận sau thuế năm nay	421b		13.228.832	3.843.340
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.108.291	4.592.934
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		97.297.251	64.578.613

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập:


 Đoàn Thị Mỹ Duyên
 Kế toán trưởng

Người duyệt:


 Michael Hung Nguyen
 Phó Tổng Giám đốc
 Giám đốc Tài chính


 Dr. Nguyễn Đăng Quang
 Chủ tịch
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

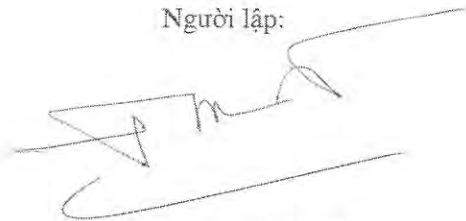
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang từ trang trước)	50		7.105.090	6.243.824
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	790.583	726.692
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	32	(50.108)	(104.373)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.364.615	5.621.505
Phân bổ:				
Cổ đông của Công ty	61		5.557.571	4.916.497
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		807.044	705.008
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	34	4.766	4.561

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập:

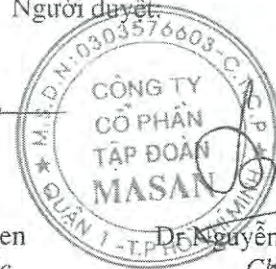
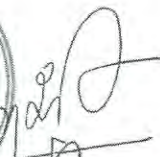


Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

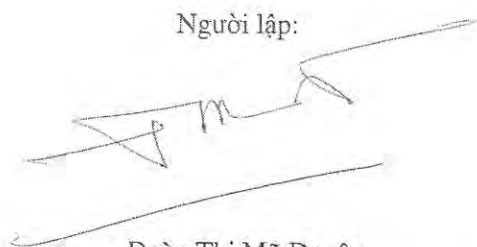
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, phát hành lại cổ phiếu quỹ và góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	31	271.362	10.927.861
Tiền thu từ đi vay và trái phiếu	33	30.211.372	23.643.380
Tiền chi trả nợ gốc vay và trái phiếu	34	(26.975.387)	(36.614.844)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(9.026)
Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát của các công ty con	36	(390.445)	(1.304.374)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.116.902	(3.357.003)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	2.209.585	(2.832.474)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	4.585.889	7.417.111
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	5.054	1.252
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	6.800.528	4.585.889

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập:

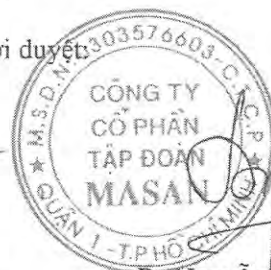


Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính



Đỗ Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty con		Tỷ lệ lợi ích tại	
STT	Tên công ty	31/12/2019	1/1/2019
	Hoạt động chính	Trụ sở	
Công ty con sở hữu trực tiếp			
1	Công ty TNHH MasanConsumerHoldings (“MCH”)	Tư vấn quản lý đầu tư Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	60,0%
2	Công ty TNHH Tầm nhìn Masan (“MH”)	Tư vấn quản lý đầu tư Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,9%
3	Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science) (“MML”)	Tư vấn quản lý đầu tư Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	87,3%
4	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Dịch vụ VCM (“VCM”) (a)	Tư vấn quản lý đầu tư 7 Đường Bằng Lăng 1, Khu Đô thị Sinh thái Vinhomes Riverside, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	58,6%
Công ty con sở hữu gián tiếp			
1	Công ty TNHH Masan Brewery (“MB”)	(i) Tư vấn quản lý đầu tư Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	40,0%
2	Công ty TNHH Masan Master Brewer (“MMBr”)	(i) Kinh doanh bia và nước giải khát Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	40,0%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mẫu B 09 – DN/HN

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2019	Tỷ lệ lợi ích tại 1/1/2019
10	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan ("MSI")	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	56,8%	81,5%
11	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiên ("VTF")	(i) Sản xuất gia vị	Lô III-10-Nhóm Công nghiệp III, Khu Công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	56,8%	81,5%
12	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD ("MHD")	(i) Sản xuất thực phẩm tiện lợi	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương, Việt Nam	56,8%	81,5%
13	Công ty Cổ phần Masan PQ ("MPQ")	(i) Sản xuất gia vị	Khu 1, Thôn Suối Đa, Xã Dương Tô, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	56,8%	81,5%
14	Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc ("NPQ")	(i) Sản xuất gia vị	Khu 1, Thôn Suối Đa, Xã Dương Tô, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	56,8%	81,5%
15	Công ty TNHH Masan Long An ("MLA") (b)	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Áp 2, Xã Thanh Hòa, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	56,8%	-
16	Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa ("VCF")	(i) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	55,9%	80,3%



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mẫu B 09 – DN/HN

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại	
				31/12/2019	1/1/2019
24	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”)	(i) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Nhóm 3A, Khu 4, Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	37,4%	53,7%
25	Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”) (c)	(i) Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	56,8%	-
26	Công ty TNHH Mapleleaf (“MPL”)	(ii) Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,9%	99,9%
27	Công ty Cổ phần Masan Blue (“MBL”) (d)	(ii) Kinh doanh và phân phối	Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,8%	-
28	Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (“MSR”)	(ii) Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	96,0%	96,0%
29	Công ty TNHH Một Thành viên Tài nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	(ii) Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	96,0%	96,0%
30	Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTT”)	(ii) Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	96,0%	96,0%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mẫu B 09 – DN/HN

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2019	Tỷ lệ lợi ích tại 1/1/2019
39	Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (“MNS Feed Nghệ An”)	(iii) Đạm động vật	Khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Xá, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	87,3%	80,8%
40	Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (“MNS Feed Hậu Giang”)	(iii) Đạm động vật	Đường số 4, Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh – Giai đoạn 1, Xã Tân Phú Thạnh, Huyện Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	87,3%	80,8%
41	Công ty TNHH MNS Meat (“MNS Meat”)	(iii) Đạm động vật	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Máy, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	87,3%	80,8%
42	Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An (“MNF (NA)”)	(iii) Chăn nuôi lợn	Làng Cón Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	87,3%	80,8%
43	Công ty TNHH MNS Farm (“MNS Farm”)	(iii) Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	87,3%	80,8%
44	Công ty TNHH MNS Meat Processing (“MNS Meat Processing”)	(iii) Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	87,3%	80,8%
45	Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam (“MNS Meat Ha Nam”)	(iii) Chế biến thịt	Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Thôn Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	87,3%	80,8%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Mẫu B 09 – DN/HN

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2019	Tỷ lệ lợi ích tại 1/1/2019
52	Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp Vineco ("VinEco")	(iv) Nông nghiệp	7 Đường Bằng Lăng 1, Khu Đô thị Sinh thái Vinhomes Riverside, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	58,6%	-
53	Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất và Phát triển Nông nghiệp VinEco – Tam Đảo ("VinEco Tam Đảo")	(iv) Nông nghiệp	Thôn Cơ Quan, Thị trấn Gia Khánh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	52,2%	-
54	Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai – VinEco ("VinEco Đồng Nai")	(iv) Nông nghiệp	Km số 13, Quốc Lộ 51, Ấp Long Khánh 3, Xã Tam Phước, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	45,4%	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MCH.
- (ii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MH.
- (iii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MML.
- (iv) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của VCM.
- (v) Công ty này là một công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MCH.
- (vi) Các công ty này là các công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MML.

Tỷ lệ lợi ích trong các công ty con phản ánh tỷ lệ lợi ích thực tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong các công ty con. Tỷ lệ lợi ích trong các công ty liên kết phản ánh tỷ lệ lợi ích thực tế của Công ty, của các công ty con sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp trong các công ty liên kết.

- (a) Đối với VCM, xem Thuyết minh 5.
- (b) Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1101905952 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 23 tháng 1 năm 2019. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, MLA vẫn chưa đi vào hoạt động.
- (c) Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0316076125 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 12 năm 2019. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, HPC vẫn chưa đi vào hoạt động.
- (d) Công ty Cổ phần Masan Blue (“MBL”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0315864557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 8 năm 2019.
- (e) Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn (“MNS Meat Sài Gòn”) được thành lập vào ngày 26 tháng 3 năm 2019 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0315583531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, MNS Meat Sài Gòn vẫn chưa đi vào hoạt động.
- (f) Đối với Techcombank, xem Thuyết minh 7(c).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 40.610 nhân viên (1/1/2019: 9.135 nhân viên).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất, phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 *Hợp nhất kinh doanh* và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch nào giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản thuần được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc hiện tại của Tập đoàn đã tồn tại xuyên suốt trong toàn bộ giai đoạn được đề cập trong báo cáo này dưới góc độ của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được thành lập vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày thành lập đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

(ii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, các tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được đánh giá theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể thì không được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn. Lãi lũy kế được tính toán từ lỗ thuần đã được quy đổi. Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ trong năm của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các trái phiếu được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình tự xây dựng đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng nguyên giá chưa được quyết toán, các tài sản cố định này sẽ được ghi nhận theo nguyên giá tạm tính và nguyên giá này sẽ được điều chỉnh sau khi quyết toán được phê duyệt.

Tài sản khai khoáng bao gồm chi phí phục hồi mỏ và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh.

(ii) Khấu hao

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản là lượng sản phẩm ước tính có thể được khai thác có lãi và hợp pháp từ tài sản khai khoáng của Tập đoàn. Trữ lượng sản phẩm ước tính được sử dụng để khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đơn vị sản phẩm là như sau:

	<u>Tại ngày 31/12/2019</u>	<u>Tại ngày 1/1/2019</u>
Nhà máy ST	171.865 tấn vonfram	125.140 tấn vonfram
Nhà máy APT	166.990 tấn vonfram	120.265 tấn vonfram

Tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ tài sản khai khoáng	15 – 20 năm
▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 50 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 15 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 15 năm

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

(iv) Quan hệ khách hàng

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 5 đến 20 năm.

Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(v) Tài nguyên nước khoáng

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 10 đến 37 năm.

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh với giá tham khảo/giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự trong cùng một vùng. Đối với phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, giá trị của tài nguyên nước khoáng được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(vi) Quyền khai thác mỏ

Quyền khai thác mỏ được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác mỏ được phân ánh theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác mỏ và được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của quyền khai thác mỏ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế 15 năm của trữ lượng mỏ.

(vii) Công nghệ

Công nghệ mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Giá trị hợp lý của công nghệ có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quỹ mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quỹ ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 35 đến 50 năm.

(iii) Chi phí bồi thường đất

Chi phí bồi thường đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iv) Trục in, công cụ và dụng cụ

Trục in, công cụ và dụng cụ được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng là từ trên 1 đến 3 năm.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

Quyền khai thác mỏ

Theo quy định của Luật khoáng sản năm 2010, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp quyền khai thác mỏ. Tiền cấp quyền khai thác mỏ được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác mỏ được quy định trong:

- Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 (“Nghị định 203”), Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 (“Nghị định 158”) và Thông tư số 38/2017/TT-BTNMT ngày 16 tháng 10 năm 2017 (“Thông tư 38”) cho tới ngày 15 tháng 9 năm 2019; và
- Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) từ ngày 15 tháng 9 năm 2019.

Quyền khai thác mỏ được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác. Giá tính tiền cấp quyền khai thác được thông báo bởi Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh. Phương pháp quy đổi dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn của Thông tư 38 và/hoặc Nghị định 67.

Phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bán mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“MONRE”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường. Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời và bản chất của mỏ.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và theo đó được khấu hao. Giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, từ đó dẫn đến một phần chi phí được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa bị trích khấu hao thiếu của các tài sản liên quan, trong đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và số điều chỉnh còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) *Vốn khác của chủ sở hữu*

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

(iii) *Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)*

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(q) *Doanh thu*

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu. Ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên bản khảo sát hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được kiểm tra bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi bản khảo sát của khách hàng nằm trong phạm vi sai sót đã được chấp nhận, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(r) *Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính*

(i) *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi cho vay, lãi từ thanh lý các khoản đầu tư và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái. Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

4. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn có năm bộ phận, như được trình bày dưới đây, là các hoạt động kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này cung cấp các dịch vụ và sản phẩm khác nhau, và được quản lý theo phương pháp riêng vì các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng bộ phận, Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con soát xét các báo cáo quản lý nội bộ định kỳ.

Tập đoàn nắm giữ các bộ phận kinh doanh sau đây thông qua các nhóm công ty con riêng:

- Thực phẩm và đồ uống
- Chuỗi giá trị thịt: chăn nuôi lợn, sản xuất đạm động vật và thực phẩm
- Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản
- Bán lẻ tiêu dùng
- Khác: dịch vụ tài chính và các dịch vụ khác

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Thực phẩm và đồ uống		Chuối giá trị thật		Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản		Bán lẻ tiêu dùng		Khác		Tổng	
	31/12/2019	1/1/2019	31/12/2019	1/1/2019	31/12/2019	1/1/2019	31/12/2019	1/1/2019	31/12/2019	1/1/2019	31/12/2019	1/1/2019
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	11.219.229	10.673.223	15.004.817	13.121.985	28.080.203	26.804.958	24.652.861	-	15.083.325	12.918.583	94.040.435	63.518.749
Tổng tài sản											97.297.251	64.578.613
Nợ phải trả của bộ phận Nợ phải trả không phân bổ	8.243.672	6.343.517	7.207.140	5.629.300	14.910.485	13.174.819	11.177.887	-	-	-	41.539.184	25.147.636
Tổng nợ phải trả											3.869.660	5.351.299
											45.408.844	30.498.935
	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Chi tiêu vốn	1.150.203	477.605	2.117.084	1.075.988	890.587	1.076.471	-	-	-	-	4.157.874	2.630.064
Chi tiêu vốn không phân bổ									4.721	8.402	4.721	8.402
Chi phí khấu hao	598.289	598.560	371.612	292.107	1.115.653	1.144.280	-	-	-	-	2.085.554	2.034.947
Chi phí khấu hao không phân bổ									3.005	1.749	3.005	1.749
Chi phí phân bổ	298.059	298.444	440.189	430.458	224.557	204.947	-	-	-	-	962.805	933.849
Chi phí phân bổ không phân bổ									338	45.047	338	45.047

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Hợp nhất kinh doanh

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã nhận được 83,7% tổng số cổ phần đang lưu hành của VCM từ người bán và đồng thời phát hành một quyền chọn cho người bán để nhận được 30,0% cổ phần trong một công ty mới. Công ty này sẽ là một công ty con của Công ty, và sẽ nắm giữ cổ phần/vốn góp và kiểm soát VCM và MCH. Do kết quả của giao dịch này, Công ty có 58,6% lợi ích kinh tế trong VCM và 60,0% lợi ích kinh tế trong MCH.

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày hợp nhất kinh doanh như sau:

	Giá trị ghi số trước thời điểm hợp nhất kinh doanh Triệu VND	Các điều chỉnh giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi nhận tại thời điểm hợp nhất kinh doanh Triệu VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	644.123	-	644.123
Các khoản phải thu ngắn hạn	891.761	-	891.761
Hàng tồn kho	3.721.679	-	3.721.679
Tài sản ngắn hạn khác	451.590	-	451.590
Phải thu dài hạn khác	254.737	-	254.737
Tài sản cố định hữu hình – thuần	4.879.835	447.618	5.327.453
Tài sản cố định vô hình – thuần	190.742	6.557.918	6.748.660
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	624.069	-	624.069
Chi phí trả trước dài hạn	2.410.417	-	2.410.417
Lợi thế thương mại	1.476.708	(1.476.708)	-
Phải trả người bán	(3.355.584)	-	(3.355.584)
Chi phí phải trả	(1.479.933)	-	(1.479.933)
Vay ngắn hạn	(3.608.763)	-	(3.608.763)
Nợ ngắn hạn khác	(418.496)	-	(418.496)
Vay dài hạn	(1.106.416)	-	(1.106.416)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(1.208.695)	(1.208.695)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(103.192)	(530.913)	(634.105)
Tài sản thuần có thể xác định được	5.473.277	3.789.220	9.262.497
Tài sản thuần được hợp nhất			5.428.705
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 15)			3.578.372
Giá phí hợp nhất kinh doanh			9.007.077
Giá trị hợp lý của quyền chọn			(8.987.556)
Chi phí giao dịch			(19.521)
Khoản tiền thu được từ hợp nhất kinh doanh			644.123

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2019			1/1/2019				
	Số lượng	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND	Số lượng	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND
Trái phiếu	47.153	472.134	(*)	-	-	-	(*)	-

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Biến động trong năm của khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh như sau:

	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	-
Tăng trong năm	1.126.845
Thanh lý	(654.711)
Số dư cuối năm	472.134



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

	31/12/2019				1/1/2019			
	Tỷ lệ sở hữu trên vốn cổ phần	Tỷ lệ biểu quyết trên vốn cổ phần	Giá trị ghi số theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu trên vốn cổ phần	Tỷ lệ biểu quyết trên vốn cổ phần	Giá trị ghi số theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”) (**)	20,0%	20,0%	15.083.325	17.697.967	20,0%	20,0%	12.918.583	19.426.445
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (“Cholimex”)	32,8%	32,8%	249.392	(*)	32,8%	32,8%	249.392	(*)
Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát (“Thuận Phát”)	25,0%	25,0%	4.925	(*)	25,0%	25,0%	7.893	(*)
Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình (“Abattoir”)	25,0%	25,0%	6.709	(*)	25,0%	25,0%	6.752	(*)
Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Đồng Nai (“Donatraco”)	21,3%	21,3%	12.812	(*)	21,3%	21,3%	10.701	(*)
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”)	24,9%	24,9%	2.135.490	(*)	24,9%	24,9%	2.135.490	(*)
			17.492.653	(*)			15.328.811	(*)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tập đoàn như sau:

	31/12/2019			1/1/2019		
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc Triệu VND
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (trước đây là Công ty PTSC Cảng Đình Vũ)	5,4%	5,4%	21.646	5,4%	5,4%	21.646
			(8.442)			(8.442)
			(*)			(*)
						(8.442)
						(*)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	8.442	4.918
Tăng dự phòng trong năm	-	3.524
Số dư cuối năm	8.442	8.442

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong tháng 7, tháng 8, tháng 9 và tháng 10 năm 2019, Công ty đã bán 1,9% lợi ích trong MML với tổng số tiền là 212.130 triệu VND. Do kết quả của giao dịch này, lợi ích của Công ty trong MML đã giảm từ 81,2% xuống 79,3%, dẫn đến ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Tiền thu từ thanh lý	212.130
Tài sản thuần bị suy giảm	(107.842)
	104.288
Chênh lệch được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	104.288

Trong tháng 10 và tháng 12 năm 2019, MH, một công ty con của Công ty, đã mua lại 8% lợi ích trong MML với tổng số tiền là 1.937.856 triệu VND. Do kết quả của giao dịch này, lợi ích của Công ty trong MML đã tăng từ 79,3% lên 87,3%, dẫn đến ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Chi phí mua bằng tiền	(1.937.856)
Tài sản thuần tăng thêm	457.932
	(1.479.924)
Chênh lệch được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1.479.924)

(f) Các giao dịch trọng yếu trong các công ty con trong những năm trước

Giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong MCH

Theo như thỏa thuận giữa Singha Asia Holdings Pte. Ltd. (“Singha”) và MCH, Singha có quyền góp vốn đợt 2 vào MCH với số tiền là 450 triệu USD để nắm giữ thêm 10,7% lợi ích trong MCH. Singha vẫn chưa thực hiện việc góp vốn lần hai tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.

8. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, một phần của khoản phải thu ngắn hạn của một công ty con sở hữu gián tiếp được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của công ty con đó (Thuyết minh 19).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, trong khoản trả trước cho người bán của Tập đoàn có 809.608 triệu VND (1/1/2019: 402.785 triệu VND) liên quan đến khoản trả trước cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND
Hàng mua đang đi đường	260.850	-	402.381	-
Nguyên vật liệu	1.685.210	(14.260)	1.528.618	(20.788)
Công cụ và dụng cụ	874.450	(24.319)	719.031	(25.919)
Sản phẩm dở dang	451.471	-	286.469	-
Thành phẩm	2.036.450	(30.231)	1.419.285	(9.691)
Hàng hóa	4.245.347	-	22.566	-
Hàng gửi đi bán	136.853	-	11.239	-
	9.690.631	(68.810)	4.389.589	(56.398)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, một phần hàng tồn kho của Tập đoàn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con (Thuyết minh 19).

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	56.398	14.455
Tăng dự phòng trong năm	72.439	79.777
Dự phòng sử dụng trong năm	(50.013)	(34.600)
Hoàn nhập	(10.014)	(3.234)
Số dư cuối năm	68.810	56.398

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Tài sản khai khoáng Triệu VND	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Nâng cấp tài sản thuế Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Máy móc và thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tổng Triệu VND
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	921.462	1.525.182	58.972	93.517	5.461.186	48.130	8.108.449
Khấu hao trong năm	205.869	506.778	12.967	18.276	1.326.863	17.806	2.088.559
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(88)	-	(63)	(196)	(1)	(348)
Thanh lý	-	(22.748)	-	(754)	(67.396)	(13.674)	(104.572)
Xóa sổ	-	(1.373)	(3.181)	(2.466)	(7.921)	-	(14.941)
Số dư cuối năm	1.127.331	2.007.751	68.758	108.510	6.712.536	52.261	10.077.147
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	4.104.830	6.877.536	31.521	54.816	12.678.926	50.578	23.798.207
Số dư cuối năm	3.968.596	11.298.876	18.732	155.368	13.624.925	104.384	29.170.881

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 1.742.379 triệu VND (1/1/2019: 1.071.631 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị ghi sổ của thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình là 4.311 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 1.765 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 3.602.299 triệu VND (1/1/2019: 1.597.215 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con và 10.976.925 triệu VND (1/1/2019: 12.361.085 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho trái phiếu dài hạn phát hành bởi một công ty con (Thuyết minh 19).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	2.171.342	1.838.001
Tăng trong năm	3.644.056	2.396.998
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5)	624.069	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.073.256)	(2.031.131)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(12.406)	(2.456)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(72.887)	(29.279)
Xóa sổ	(346)	(791)
Thanh lý	(1.600)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	3.278.972	2.171.342

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 1.829.165 triệu VND (1/1/2019: 1.799.047 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay và trái phiếu dài hạn của các công ty con của Công ty (Thuyết minh 19).

Trong năm, chi phí chạy thử, chi phí đi vay và chi phí phân bổ quyền sử dụng đất được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị lần lượt là 100.075 triệu VND, 117.394 triệu VND và 1.164 triệu VND (2018: lần lượt là 5.915 triệu VND, 748.358 triệu VND và 1.130 triệu VND).



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	31/12/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Chi phí phải trả và dự phòng	185.051	234.274
Lãi chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	23.707	20.933
Lỗ tính thuế mang sang	30.527	38.380
Tài sản cố định hữu hình	1.358	1.674
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	240.643	295.261
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Tài sản cố định hữu hình	(678.218)	(639.785)
Tài sản cố định vô hình	(1.773.297)	(711.661)
Lỗ chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	(3.900)	-
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.455.415)	(1.351.446)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(2.214.772)	(1.056.185)

(ii) Biến động của các chênh lệch tạm thời trong năm như sau

	1/1/2019 Triệu VND	Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5) Triệu VND	Được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chi phí phải trả và dự phòng	234.274	-	(49.223)	185.051
Lãi chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	20.933	-	(1.126)	19.807
Lỗ tính thuế mang sang	38.380	-	(7.853)	30.527
Tài sản cố định hữu hình	(638.111)	(76.708)	37.959	(676.860)
Tài sản cố định vô hình	(711.661)	(1.131.987)	70.351	(1.773.297)
	(1.056.185)	(1.208.695)	50.108	(2.214.772)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế phải nộp Nhà nước

	31/12/2019	1/1/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	149.782	92.151
Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.366	12.206
Thuế thu nhập doanh nghiệp	463.143	272.640
Thuế thu nhập cá nhân	131.358	49.273
Thuế xuất nhập khẩu	125	623
Các loại thuế khác	4.230	2.968
	770.004	429.861

Biến động trong năm của thuế phải nộp Nhà nước như sau:

	1/1/2019	Tăng từ	hợp nhất	Phát sinh	Nộp	Cán trừ/ Phân loại lại	31/12/2019
	Triệu VND	kinh doanh	Phát sinh	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	92.151	-	4.085.252	(1.082.061)	(2.945.560)		149.782
Thuế tiêu thụ đặc biệt	12.206	-	207.047	(197.887)	-		21.366
Thuế thu nhập doanh nghiệp	272.640	-	790.583	(600.760)	680		463.143
Thuế thu nhập cá nhân	49.273	48.395	343.821	(310.131)	-		131.358
Thuế xuất nhập khẩu	623	-	358.938	(359.436)	-		125
Các loại thuế khác	2.968	338	606.576	(605.372)	(280)		4.230
	429.861	48.733	6.392.217	(3.155.647)	(2.945.160)		770.004

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay và trái phiếu

	31/12/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
Vay và trái phiếu ngắn hạn (*)		
Vay ngắn hạn	13.286.330	6.132.408
Vay và trái phiếu dài hạn đến hạn trả	5.053.855	3.111.371
	<hr/>	<hr/>
	18.340.185	9.243.779
	<hr/>	<hr/>
Vay và trái phiếu dài hạn (**)		
Vay và trái phiếu dài hạn	16.729.697	15.863.020
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(5.053.855)	(3.111.371)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	11.675.842	12.751.649
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	5,5% - 9,6%	5.123.566	999.614
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	USD	3,3% - 6,3%	1.260.626	1.658.760
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	4,3% - 6,5%	6.172.138	3.474.034
Khoản vay từ các bên thứ ba không đảm bảo	VND	9,0%	730.000	-
			13.286.330	6.132.408

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019, các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng các tài sản sau của Tập đoàn:

- (i) 220 triệu cổ phiếu của MSR (1/1/2019: 200 triệu cổ phiếu);
- (ii) một phần cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vinhomes (1/1/2019: không);
- (iii) một phần cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vincom Retail (1/1/2019: không);
- (iv) tài sản cố định với giá trị ghi sổ là 770.931 triệu VND; và
- (v) một phần hàng tồn kho và phải thu ngắn hạn của một công ty con sở hữu gián tiếp.

() Vay và trái phiếu dài hạn**

	31/12/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
Vay dài hạn (a)	2.908.420	841.621
Trái phiếu thường (b)	13.821.277	15.021.399
	16.729.697	15.863.020

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (iii) 700 tỷ VND (1/1/2019: 700 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm (2021) và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 14,4 triệu cổ phiếu (1/1/2019: 14,4 triệu cổ phiếu) của Proconco;
- (iv) 3.600 tỷ VND (1/1/2019: 5.600 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm (2020) và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu được đảm bảo bằng một số tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang với tổng giá trị ghi sổ là 13.053.965 triệu VND (1/1/2019: 14.256.795 triệu VND) của các công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty;
- (v) 1.000 tỷ VND (1/1/2019: 1.000 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 2 năm (2020) và chịu lãi suất năm là 9,5%. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 103,3 triệu cổ phiếu (1/1/2019: 93,8 triệu cổ phiếu) của MSR;
- (vi) 500 tỷ VND (1/1/2019: 500 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 10,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,25% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 51,6 triệu cổ phiếu (1/1/2019: 47 triệu cổ phiếu) của MSR;
- (vii) 1.000 tỷ VND (1/1/2019: 1.000 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2021) và chịu lãi suất năm là 9,8% trong năm đầu tiên và biên độ 3,2% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 104,7 triệu cổ phiếu (1/1/2019: 95,2 triệu cổ phiếu) của MSR. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, 250 tỷ VND trái phiếu (1/1/2019: không) được sở hữu bởi Công ty và được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất;
- (viii) 1.500 tỷ VND (1/1/2019: 1.500 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 10,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,25% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 154,8 triệu cổ phiếu (1/1/2019: 140,8 triệu cổ phiếu) của MSR;
- (ix) 500 tỷ VND (1/1/2019: không) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm (2024) và chịu lãi suất năm là 10,2% trong năm đầu tiên và biên độ 3,3% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 55,6 triệu cổ phiếu (1/1/2019: không) của MSR. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, những trái phiếu này được sở hữu bởi Công ty và được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất;
- (x) 300 tỷ VND (1/1/2019: không) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2022) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 3,1% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 33,3 triệu cổ phiếu (1/1/2019: không) của MSR;
- (xi) 200 tỷ VND (1/1/2019: không) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2022) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 3,1% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 22,2 triệu cổ phiếu (1/1/2019: không) của MSR;

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong năm của các khoản dự phòng như sau:

	Quyền khai thác mỏ Triệu VND	Chi phí phục hồi môi trường mỏ Triệu VND	Trợ cấp thôi việc Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	466.446	26.218	47.527	540.191
Dự phòng lập trong năm	37.092	72.904	2.917	112.913
Dự phòng sử dụng trong năm	(3.511)	-	(4.826)	(8.337)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(69.635)	-	(1.688)	(71.323)
Số dư cuối năm	430.392	99.122	43.930	573.444

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu của Công ty Triệu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	11.631.495	11.084.417	(9.426.958)	4.402	16.193.388	29.486.744	4.592.934	34.079.678
Phát hành cổ phiếu mới	57.969	(60)	-	-	-	57.909	-	57.909
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 7)	-	-	-	-	7.679.439	7.679.439	(366.986)	7.312.453
Hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5)	-	-	-	-	-	-	4.467.897	4.467.897
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	5.557.571	5.557.571	807.044	6.364.615
Cổ tức đã phân phối của các công ty con	-	-	-	-	-	-	(393.817)	(393.817)
Cổ tức bằng cổ phiếu đã phân phối của một công ty con	-	-	863.268	-	(863.268)	-	-	-
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	6.631	-	6.631	1.561	8.192
Khác	-	-	-	-	(8.178)	(8.178)	(342)	(8.520)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	11.689.464	11.084.357	(8.563.690)	11.033	28.558.952	42.780.116	9.108.291	51.888.407



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong năm của vốn cổ phần đã phát hành như sau:

	2019		2018	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Số dư đầu năm	1.163.149.548	11.631.495	1.157.373.974	11.573.740
Phát hành cổ phiếu theo mệnh giá bằng tiền	5.796.899	57.969	5.775.574	57.755
Số dư cuối năm	1.168.946.447	11.689.464	1.163.149.548	11.631.495

23. Chi trả bằng cổ phần

Tập đoàn có kế hoạch trả thù lao bằng cổ phần dựa trên việc đánh giá thành tích của nhân viên. Việc phát hành cổ phần trong tương lai theo kế hoạch này phải được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội Cổ đông Thường niên.

Trong tháng 6 năm 2019, Công ty đã phát hành 5.796.899 cổ phần cho nhân viên theo mệnh giá bằng tiền.

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê hoạt động (khi Tập đoàn là bên thuê)

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
Trong vòng 1 năm	1.770.763	158.303
Trong vòng 2 đến 5 năm	4.944.618	136.125
Sau 5 năm	3.382.643	179.760
	10.098.024	474.188

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(e) Điều chỉnh giá bán chính thức

Như đã trình bày tại Thuyết minh 3(q), một công ty con của Công ty có các cam kết theo các hợp đồng mua bán nhằm điều chỉnh giá bán sản phẩm dựa trên giá thị trường niêm yết trong tương lai tại London Metal Bulletin (“LMB”) tại ngày định giá chính thức đã thỏa thuận. Doanh thu sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu tại ngày giao dịch. Doanh thu sẽ được điều chỉnh tại ngày định giá chính thức sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán là thay đổi trong ước tính do thiếu cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá thị trường niêm yết trong tương lai tại LMB tại ngày thực hiện giao dịch.

Tổng doanh thu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã ghi nhận sơ bộ là 301 tỷ VND (2018: 384 tỷ VND).

25. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm và doanh thu khác	38.818.747	39.378.747
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	1.408.827	1.144.682
▪ Hàng bán bị trả lại	55.833	46.448
	1.464.660	1.191.130
	37.354.087	38.187.617

26. Giá vốn hàng bán

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán và doanh thu khác	26.350.514	26.229.665
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	62.425	76.543
	26.412.939	26.306.208

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Chi phí nhân viên	780.621	765.809
Phân bổ giá trị hợp lý tăng thêm của tài sản cố định phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	507.265	513.827
Phân bổ lợi thế thương mại	112.483	112.482
Chi phí khấu hao và phân bổ	101.591	97.430
Chi phí nghiên cứu phát triển	26.878	15.437
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	73.065	89.089
Chi phí thuê văn phòng	89.169	79.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.525	95.886
Chi phí khác	290.811	246.130
	2.103.408	2.015.388

31. Thu nhập khác

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập từ giải quyết tranh chấp (Thuyết minh 36)	1.212.835	-
Thu nhập khác	112.515	14.708
	1.325.350	14.708

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Công ty hưởng các mức ưu đãi miễn giảm thuế suất khác nhau.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, cơ quan thuế có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các yêu cầu về chuyên giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách hiểu khác nhau và có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Công ty liên kết			
Ngân hàng Thương mại	Khoản vay đã nhận	1.367.341	1.651.044
Công ty Cổ phần Kỹ thương	Khoản vay đã trả	1.498.588	1.406.719
Việt Nam và các công ty con	Trái phiếu phát hành (đại lý phát hành) (*)	3.500.000	3.800.000
	Trái phiếu mua lại (đại lý thanh toán)	3.000.000	885.204
	Mua chứng khoán kinh doanh	2.004.711	2.016.734
	Bán chứng khoán kinh doanh	754.711	504.274
	Chi phí lãi vay	95.527	122.123
Các bên liên quan khác			
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho Thành viên quản lý chủ chốt	151.832	148.983
Thành viên trong Hội đồng	Bán hàng cho một công ty liên quan của thành viên này	-	720.924
Thành viên của một công ty con	Mua hàng từ một công ty liên quan của thành viên này (**)	725.042	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

35. Các hoạt động đầu tư phi tiền tệ

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Phát sinh chi phí xây dựng cơ bản dở dang nhưng chưa trả	447.364	412.138
Chi phí khấu hao và phân bổ được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.389

36. Thông tin khác

(i) Vụ kiện Jacobs E&C Australia PTY Limited (“Jacobs”)

Vào ngày 28 tháng 3 năm 2019, một hội đồng gồm ba trọng tài viên được Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore chỉ định (“Hội đồng Trọng tài”) đã đưa ra phán quyết chung thẩm từng phần, theo đó chấp nhận khoản bồi thường cho NPM, một công ty con của Công ty, phát sinh từ các hành vi của Jacobs (“Phán quyết Chung thẩm Từng phần”). Vụ kiện này có liên quan đến việc ký kết và thực hiện hợp đồng thiết kế và cung cấp thiết bị giữa NPM và Jacobs trong năm 2011 cho mục đích thiết kế, cung cấp thiết bị và quản lý thi công xây dựng dây chuyền chế biến khoáng sản của NPM tại Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Ngoài Phán quyết Chung thẩm Từng phần, Hội đồng Trọng tài cũng cân nhắc các khoản bồi thường liên quan đến chi phí lãi vay và các chi phí tố tụng trọng tài.

Trong tháng 8 năm 2019, NPM và Jacobs đã dàn xếp xong vụ kiện tại trung tâm trọng tài quốc tế với số tiền là 130 triệu Đô la Mỹ. Jacobs đã thanh toán cho NPM trong tháng 9 năm 2019. Như một phần của thỏa thuận này, NPM chấm dứt vô điều kiện việc thực hiện các quyền theo Phán quyết Chung thẩm Từng phần cùng tất cả các yêu cầu bồi thường và hành động khác liên quan đến vụ kiện tại trung tâm trọng tài quốc tế.

Khoản bồi thường nhận bởi NPM được ghi nhận theo bản chất của từng khoản bồi thường như sau:

- giảm nguyên giá tài sản cố định (do thanh toán vượt các chi phí liên quan đến xây dựng hoặc chi phí xây dựng hoặc chỉnh sửa khác không nên phát sinh ở thời điểm ban đầu);
- doanh thu hoạt động tài chính; và
- thu nhập khác.

(ii) Thỏa thuận mua lại hoạt động kinh doanh vonfram

Vào ngày 17 tháng 9 năm 2019, MTC đã ký một thỏa thuận mua lại hoạt động kinh doanh vonfram của H.C Starck Group GmbH (“HCS”). HCS là một trong những nhà sản xuất hàng đầu về bột kim loại vonfram và vonfram cacbua (sản phẩm trung nguồn của vonfram) với hoạt động trên toàn cầu và các quy trình sản xuất tự động hiện đại. Thỏa thuận này phải trải qua quá trình xin phê duyệt của các cơ quan quản lý và giao dịch mua này sẽ được tiến hành khi các thủ tục pháp lý được hoàn tất.

37. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Sau ngày lập bảng cân đối kế toán, MCH, một công ty con của Công ty, đã mua 0,32% lợi ích trong MSC với tổng số tiền là 162.964 triệu VND. Do kết quả của giao dịch này, lợi ích của Công ty trong MSC đã tăng từ 56,8% lên 57,0%.

1

2

3

7

8

